

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ SƠN THUY

Rà soát xác định thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Sơn Thủy)

TT	Tên xã	Tên thôn	Tiêu chí xác định thôn vùng dân tộc thiểu số					Tiêu chí xác định thôn miền núi			Đạt thôn vùng đồng bào dân tộc miền núi	
			Tổng số hộ (hộ)	Số khẩu (người)	Trong đó dân tộc thiểu số		Tỷ lệ người DTTS (%)	Đạt/không đạt xã vùng DTTS	Độ cao so với mức nước biển (m)	Độ dốc địa hình (%)		Đánh giá đạt/không đạt
					Số hộ (hộ)	Số khẩu (người)						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
I	Xã Sơn Thủy		3,359	12,657	2,944	11,159	88.16	Đạt	300 - 400	20.00	Đạt	Đạt
	1	Thôn Tà Pía	168	646	158	608	94.12	Đạt	320.00	25.00	Đạt	Đạt
	2	Thôn Gò Sim	144	548	117	455	83.03	Đạt	330.00	18.00	Đạt	Đạt
	3	Thôn Tà Mát	187	647	155	521	80.53	Đạt	315.00	16.00	Đạt	Đạt
	4	Thôn Làng Lành	344	1,192	292	988	82.89	Đạt	208.00	16.00	Đạt	Đạt
	5	Thôn Làng Trắng	116	435	110	417	95.86	Đạt	317.00	15.00	Đạt	Đạt
	6	Thôn Tà Com	222	961	184	817	85.02	Đạt	310.00	17.00	Đạt	Đạt
	7	Thôn Làng Rào	480	1,836	377	1,468	79.96	Đạt	300.00	17.00	Đạt	Đạt
	8	Thôn Tà Bần	260	1,078	224	1,023	94.90	Đạt	300.00	20.00	Đạt	Đạt
	9	Thôn Tà Bi	282	1,158	280	1,154	99.65	Đạt	400.00	30.00	Đạt	Đạt
	10	Thôn Giá Gối	97	377	96	373	98.94	Đạt	420.00	30.00	Đạt	Đạt
	11	Thôn Làng Rìn	240	760	238	724	95.26	Đạt	325.00	16.00	Đạt	Đạt
	12	Thôn Làng Nà	152	549	147	485	88.34	Đạt	320.00	15.00	Đạt	Đạt
	13	Thôn Làng Đèo	176	619	172	586	94.67	Đạt	302.00	18.00	Đạt	Đạt
	14	Thôn Gia Ry	196	764	146	560	73.30	Đạt	300.00	17.00	Đạt	Đạt
	15	Thôn Tà Màu	137	537	100	490	91.25	Đạt	300.00	25.00	Đạt	Đạt
	16	Thôn Gò Rộc	158	550	148	490	89.09	Đạt	315.00	20.00	Đạt	Đạt

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ SƠN THUY

Rà soát xác định xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Sơn Thủy)

TT	Tên xã, phường, đặc khu	Xác định xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số						Xác định xã miền núi			Đạt xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi
		Dân số				Tỷ lệ người dân tộc thiểu số (%)	Đánh giá (đạt, không đạt)	Độ cao so với mực nước biển (m)	Tỷ lệ thôn miền núi (%)	Đánh giá (đạt, không đạt)	
		Tổng số hộ (hộ)	Số khẩu (người)	Trong đó							
				Số hộ DTTS (hộ)	Số khẩu (người)						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)= (6/4)*100	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	TỔNG CỘNG										
	Xã Sơn Thủy	3,359	12,657	2,964	11,159	88.16	Đạt	300 - 400	100	Đạt	Đạt

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ SƠN THỦY

Rà soát phân định thôn đặc biệt khó khăn
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Sơn Thủy)

TT	Tên xã	Tên thôn, tổ dân phố, phun, sóc...	Tiêu chí					Số tiêu chí đáp ứng	Thôn đạt/không đạt đặc biệt khó khăn
			Tỷ lệ nghèo đa chiều (%)	Trong đó		Tỷ lệ đường thôn và đường liên thôn được cứng hoá đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm (%)	Chưa có điện hoặc đã có nhưng vẫn còn trên 10% số hộ chưa đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện sinh hoạt, sản xuất đảm bảo an toàn		
				Tỷ lệ hộ nghèo (%)	Tỷ lệ hộ cận nghèo (%)				
1	Xã Sơn Thủy		22.48	12.30	10.18	65.00			
	1	Thôn Tà Pía	18.45	11.31	7.14	50.00	3.57	2	Đạt
	2	Thôn Gò Sim	20.83	10.42	10.42	50.00	5.55	2	Đạt
	3	Thôn Tà Mát	25.67	10.70	14.97	40.00	5.00	2	Đạt
	4	Thôn Làng Lành	18.31	12.79	5.52	25.00	1.75	2	Đạt
	5	Thôn Làng Trắng	20.69	14.66	6.03	50.00	6.89	2	Đạt
	6	Thôn Tà Com	27.03	13.51	13.51	50.00	3.15	2	Đạt
	7	Thôn Làng Rào	12.29	7.92	4.38	70.00	2.50	2	Đạt
	8	Thôn Tà Bần	28.46	17.31	11.15	60.00	6.92	2	Đạt
	9	Thôn Tà Bi	28.72	16.31	12.41	60.00	2.48	2	Đạt
	10	Thôn Giá Gối	41.24	20.62	20.62	50.00	9.27	2	Đạt
	11	Thôn Làng Rìn	14.61	7.11	7.50	70.00	2.91	2	Đạt
	12	Thôn Làng Nà	27.63	9.87	17.76	65.00	4.60	2	Đạt
	13	Thôn Làng Đèo	25.57	11.36	14.20	65.00	6.25	2	Đạt
	14	Thôn Gia Ry	20.92	10.71	10.20	65.00	9.69	2	Đạt
	15	Thôn Tà Màu	27.74	16.06	11.68	70.00	8.75	2	Đạt
	16	Thôn Gò Rộc	29.11	16.46	12.66	70.00	6.96	2	Đạt

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ SƠN THUY

Rà soát phân định xã theo trình độ phát triển (xã khu vực I, II, III)
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Sơn Thủy)

TT	Tên xã, phường, đặc khu	Tiêu chí phân định xã theo trình độ phát triển													Số tiêu chí đáp ứng theo phân loại xã	Phân
		1	2	3	4	5		6	7	8	9	10	11	12		Tỷ lệ thôn ĐBKK của xã (%)
						5.1	5.2									
	Tổng cộng															
	Xã Sơn Thủy	26	22.48	100	25	61	35	Đạt	0.30	Chưa có	48	Chưa có	100	79	9	100

- Ghi chú: Tiêu chí tương ứng:**
1. Thu nhập bình quân đầu người (triệu đ/năm).

2. Tỷ lệ nghèo đa chiều (%)

3. Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện SH, SX, thường xuyên, an toàn từ các hộ dân.

4. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn (%)

5.1. Tỷ lệ đường xã được nhựa hoá hoặc bê tông hoá đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm.

5.2. Tỷ lệ đường xuống cấp nghiêm trọng (%)

6. Y tế xã chưa đạt chuẩn theo bộ tiêu chí quốc gia giai đoạn đến năm 2030

7. Tỷ lệ số trường học các cấp đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất theo quy định mức độ 1 (%)

8. Chưa có hoặc có nhà ở nội trú cho học sinh nhưng chưa đáp ứng đủ chỗ ở của học sinh

9. Tỷ lệ đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động (%)

10. Chưa có TT Văn hóa - Thể thao cấp xã hoặc Trung tâm Văn hóa - Thể thao cấp xã chưa đạt chuẩn

11. Tỷ lệ thôn có dịch vụ truy nhập internet di động hoặc internet băng rộng cố định dưới 9 Mbps

12. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu hợp vệ sinh (%).

Mẫu số 5:

loại
Xếp khu vực
III

K1 Đ7

. (%)

ra đạt chuẩn.
15%.

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ SƠN THUY

Danh sách phân định thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2025)

TT	Tên xã	Tên thôn	Thôn thuộc vùng		Đặc biệt khó khăn
			DTTS	MN	
	Tổng cộng		16	16	16
I	Xã Sơn Thủy		16	16	16
	1	Thôn Tà Pía	DTTS	MN	ĐBKK
	2	Thôn Gò Sim	DTTS	MN	ĐBKK
	3	Thôn Tà Mát	DTTS	MN	ĐBKK
	4	Thôn Làng Lành	DTTS	MN	ĐBKK
	5	Thôn Làng Trắng	DTTS	MN	ĐBKK
	6	Thôn Tà Cơm	DTTS	MN	ĐBKK
	7	Thôn Làng Rào	DTTS	MN	ĐBKK
	8	Thôn Tà Bần	DTTS	MN	ĐBKK
	9	Thôn Tà Bi	DTTS	MN	ĐBKK
	10	Thôn Giá Gối	DTTS	MN	ĐBKK
	11	Thôn Làng Rìn	DTTS	MN	ĐBKK
	12	Thôn Làng Nà	DTTS	MN	ĐBKK
	13	Thôn Làng Đèo	DTTS	MN	ĐBKK
	14	Thôn Gia Ry	DTTS	MN	ĐBKK
	15	Thôn Tà Màu	DTTS	MN	ĐBKK
	16	Thôn Gò Rộc	DTTS	MN	ĐBKK